

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV/2020 VÀ NĂM 2020

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM 2020	SỐ ĐẦU NĂM 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.085.721.703	23.917.096.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.478.488.645	5.400.148.517
1. Tiền	111		2.978.488.645	2.900.148.517
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10.000.000.000	6.400.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	6.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.293.913.629	1.196.904.990
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.208.135.128	992.285.132
2. Trả trước người bán	132		0	164.223.454
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	117.089.501	71.707.404
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	-31.311.000	-31.311.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		11.291.094.906	10.874.576.372
1. Hàng tồn kho	141	V.07	11.387.002.184	10.956.300.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-95.907.278	-81.724.428
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.224.523	45.466.558
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	22.224.523	45.466.558
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.384.369.594	26.685.252.124
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.06	0	0
II. Tài sản cố định	220		18.871.763.624	19.589.549.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	3.722.440.207	4.440.225.937
- Nguyên giá	222		15.603.220.942	15.603.220.942
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-11.880.780.735	-11.162.995.005

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM 2020	SỐ ĐẦU NĂM 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	15.149.323.417	15.149.323.417
- Nguyên giá	228		15.149.323.417	15.149.323.417
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	5.446.047.798	6.044.972.972
- Nguyên giá	231		20.772.787.944	20.772.787.944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-15.326.740.146	-14.727.814.972
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.066.558.172	1.050.729.798
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.066.558.172	1.050.729.798
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		52.470.091.297	50.602.348.561

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.285.942.174	9.587.611.013
I. Nợ ngắn hạn	310		9.705.973.774	8.885.701.013
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	6.028.523.256	4.822.763.092
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.950.000	405.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	651.967.702	735.814.363
4. Phải trả người lao động	314		885.618.638	952.609.934
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	49.706.339	13.765.550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	1.158.076.818	1.373.966.299
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	673.322.254	835.476.629
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		256.808.767	150.900.146
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		579.968.400	701.910.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM 2020	SỐ ĐẦU NĂM 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	579.968.400	701.910.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.184.149.123	41.014.737.548
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	42.184.149.123	41.014.737.548
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.707.300.000	2.707.300.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.447.133.746	1.086.065.125
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.029.715.377	7.221.372.423
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		499.235.181	7.221.372.423
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.530.480.196	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		52.470.091.297	50.602.348.561

NGƯỜI LẬP

meh

Phạm Mai Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Mạnh

Lê Mạnh

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Cần

Nguyễn Văn Cần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV	
			NĂM NAY	NĂM 2019	NĂM NAY	NĂM 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	12.575.080.837	13.602.982.806	76.854.678.270	88.829.699.193
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	61.057.823	12.964.838	73.208.103	99.873.264
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10	VI.03	12.514.023.014	13.590.017.968	76.781.470.167	88.729.825.929
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	8.437.980.425	9.482.796.680	55.837.568.889	64.361.576.375
5. Lợi nhuận gộp(10 - 11)	20		4.076.042.589	4.107.221.288	20.943.901.278	24.368.249.554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	118.069.457	209.825.803	480.304.769	798.878.242
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.06	0	0	0	13.701.094
Trong đó chi phí lãi vay	23		0	0	0	13.701.094
8. Chi phí bán hàng	25	VI.09	1.614.435.803	2.187.780.435	9.862.131.271	13.066.887.417
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	645.753.807	365.134.418	2.808.923.291	3.281.380.230
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-25-26]	30		1.933.922.436	1.764.132.238	8.753.151.485	8.805.159.055
11. Thu nhập khác	31	VI.07	117.896.221	171.396.772	362.463.600	353.958.506
12. Chi phí khác	32	VI.08	141.033.766	36.025.211	241.855.977	95.077.032
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-23.137.545	135.371.561	120.607.623	258.881.474
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.910.784.891	1.899.503.799	8.873.759.108	9.064.040.529
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Năm 2020 được giảm 30% theo nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của QHội)	51	VI.10	352.628.628	386.200.760	1.343.278.912	1.842.668.106
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.558.156.263	1.513.303.039	7.530.480.196	7.221.372.423
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	493	479	2.385	2.287
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		493	479	2.385	2.287

Lập ngày 20 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Phạm Mai Anh



Lê Mạnh



Nguyễn Văn Cần

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.873.759.108	9.064.040.529
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.316.710.904	1.304.261.105
- Các khoản dự phòng	03		14.182.850	27.115.462
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (lãi (-), lỗ (+))	05		-398.631.888	-724.631.574
- Chi phí lãi vay (+)	06		0	13.701.094
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.806.020.974	9.684.486.616
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		-33.410.438	500.513.172
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-430.701.384	-1.058.477.551
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		609.369.672	74.833.833
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		-15.828.374	227.426.822
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	-13.701.094
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1.376.851.044	-1.882.359.969
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		21.980.000	65.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-277.140.000	-513.287.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.303.439.406	7.084.434.829
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-986.000.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	-317.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-7.000.000.000	-6.400.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.400.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		358.275.722	736.900.816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-3.241.724.278	-6.966.735.548
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	2.723.801.400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	-2.723.801.400
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-5.983.375.000	-27.869.488.422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-5.983.375.000	-27.869.488.422
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-921.659.872	-27.751.789.141
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.400.148.517	33.151.937.658
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	4.478.488.645	5.400.148.517

NGƯỜI LẬP

ma

Phạm Mai Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

le man

Lê Mạnh

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Văn Cẩn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán quý IV/2020 và năm 2020, kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 26/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000288 ngày 24/05/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0400465793, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 01 năm 2014, và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp số 39177/17 ngày 17 tháng 05 năm 2017 (thay đổi nội dung thông tin về người quản lý doanh nghiệp) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tên tiếng Anh: DANANG BOOKS AND SCHOOL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: DANABOOK

Địa chỉ trụ sở chính: 76 - 78 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần

Hội đồng quản trị: vào ngày lập báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị có:

Bà	Huỳnh Phước Huyền Vy	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Văn Cần	Phó Chủ tịch
Ông	Lê Trường Kỳ	Thành viên
Ông	Hoàng Ngọc Lộc	Thành viên
Ông	Lê Anh Long	Thành viên

Ban Kiểm soát: vào ngày lập báo cáo tài chính, Ban Kiểm soát có:

Ông	Khuong Tịnh	Trưởng ban
Ông	Huỳnh Nguyên Văn	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thảo	Thành viên

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại, dịch vụ, in ấn.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

3.1. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.

3.2. Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.

3.3. In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia liên kết khai thác các ấn phẩm khác.

3.4. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn.

3.5. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho.

3.6. Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học.

3.7. Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.

3.8. Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ nghe nhìn.

3.9. Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử.

3.10. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm

điện tử. Xuất nhập khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại.

3.11. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng.

3.12. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.

3.13. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.

3.14. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu.

3.15. Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa.

3.16. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Dịch bệnh truyền nhiễm Covid-19 phát sinh từ đầu năm 2020 cho đến ngày lập báo cáo này vẫn chưa chấm dứt. Trên thế giới đã có gần 100 triệu người mắc bệnh, hơn 2 triệu người tử vong do Covid-19. Dịch bệnh Covid-19 lây lan trên phạm vi toàn thế giới không những ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của cộng đồng mà còn ảnh hưởng giảm việc làm, thu nhập, sức mua, khả năng thanh toán của phần lớn dân cư.

Doanh thu của công ty vì vậy sụt giảm mạnh trong năm 2020.

Công ty cũng đã cố gắng tìm cách tiết giảm các chi phí hoạt động.

Công ty thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất theo Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 của Chính phủ do có hoạt động kinh doanh bất động sản.

Đồng thời Công ty cũng thuộc đối tượng được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc hội do có doanh thu năm 2020 không quá 200 tỉ đồng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

6.1. Danh sách các công ty con: không có

6.2 Danh sách các công ty liên doanh liên kết: hiện tại không có

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Nhà sách Đà Nẵng. Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- Nhà sách Đà Nẵng 3. Địa chỉ: 409 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- Nhà sách Hòa Khánh. Địa chỉ: 812 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

- Nhà sách Cẩm Lệ. Địa chỉ: 42 Ông Ích Đường, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

- Nhà sách Thanh Khê. Địa chỉ: 722 Trần Cao Vân, phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

- Nhà in. Địa chỉ: 98 Núi Thành, phường Hòa Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

6.4 Tổng số người lao động của Công ty đến ngày 31/12/2020: 110 người, đã bao gồm 3 thành viên Hội đồng quản trị và 2 thành viên Ban Kiểm soát không phải là người làm công ăn lương tại công ty. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 118 người).

7. Về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin trong báo cáo tài chính có khả năng so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Kỳ kế toán quý IV/2020 bắt đầu từ ngày 01/10/2020, kết thúc vào ngày 31/12/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, hoặc có thời hạn gốc trên ba tháng nhưng thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

3.1. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.2. Đối với các khoản cho vay: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc.

3.3. Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết:

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh liên kết: dựa vào tỉ lệ vốn góp.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: theo phương pháp giá gốc. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con được xác định là giá trị gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư. Mức dự phòng tổn thất tối đa được ghi nhận bằng khoản vốn góp đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn... Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số dư dự phòng phải thu khó đòi tăng hoặc giảm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính để đảm bảo phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng hoặc giảm được hạch toán vào giá vốn hàng bán. Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư (BDSĐT):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

6.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm đưa bất động sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản là nhà hỗn hợp vừa sử dụng làm tài sản hoạt động của công ty vừa để cho thuê, công ty xác định phần nguyên giá nhà là bất động sản đầu tư trong nguyên giá từng căn nhà tương ứng với tỉ lệ phần diện tích sử dụng để cho thuê trong diện tích từng căn nhà.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ và BĐSĐT:

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận, quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính và đã được điều chỉnh theo các thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ và BĐSĐT như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
Tài sản cố định khác	3 năm

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê đất liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn trả tiền thuê trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ phổ biến từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định của Hội đồng Quản trị, được Đại hội cổ đông hàng năm thông qua.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác:

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản được điều chỉnh giảm thì: các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo (kỳ trước); Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) được tính vào giá vốn hàng bán.

Phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ, theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; khấu hao TSCĐ dùng vào việc bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận.

Từ năm 2016, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng theo những qui định cho công ty là 20%

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho tổng số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm 2020	Đầu năm 2020
Tiền mặt	29.412.403	30.028.307
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	2.949.076.242	2.870.120.210
+ NH TMCP Công thương VN Chi nhánh Đà Nẵng	222.795.837	737.320.995
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	2.199.979.564	1.364.519.670
+ NH TMCP Đông Nam Á Chi nhánh Đà Nẵng	46.622.848	11.996.074
+ NH Nông nghiệp & PTNT VN Q. Liên Chiểu	365.163.076	623.934.630
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Đà Nẵng	114.514.917	132.348.841
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng:	1.500.000.000	2.500.000.000
+ Tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	1.500.000.000	2.500.000.000
Cộng:	4.478.488.645	5.400.148.517

02. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Cuối năm 2020		Đầu năm 2020	
	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CNĐN	10.000.000.000	10.000.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000
Cộng:	10.000.000.000	10.000.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000

03. Phải thu khách hàng	Cuối năm 2020	Đầu năm 2020
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Cty TNHH MTV ABLINE	82.934.286	317.025.485
- Công ty TNHH TM và DV Tân Tây Lan	588.659.300	234.000.000
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	22.084.920	167.415.160
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục ĐN	97.496.419	0
- Công ty CP Sách và Thiết bị GD Miền Trung	89.382.926	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	327.577.277	273.844.487
Cộng a/:	1.208.135.128	992.285.132
b/ Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng b/:	0	0

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

- Công ty TNHH Nguyên Huy	6.740.478	0
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	22.084.920	167.415.160
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng DUFAGO	12.219.680	4.145.680
Cộng c/:	41.045.078	171.560.840

04. Phải thu khác	Cuối năm 2020		Đầu năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn				
- Phải thu người lao động: tạm ứng	1.149.248	0	1.559.920	0
- Phải thu khác				
+ Bảo hiểm xã hội nộp thừa	2.716.862	0	670.772	0
+ Phải thu hoa hồng viễn thông đối với Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.390.513	0	0	0
+ Lãi tiền gửi NH Đầu tư và Phát triển CNDN	109.832.878	0	69.476.712	0
Cộng:	117.089.501	0	71.707.404	0

06. Nợ xấu	Cuối năm 2020		Đầu năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31.311.000	0	31.311.000	0
<i>Chi tiết:</i>				
- Công ty CP Sông Hồng Đà Nẵng	31.311.000	0	31.311.000	0
<i>(Mã số thuế: 2600104621. Đến 31/12/2020: quá hạn 9 năm 3 tháng. Tổng Cục Thuế thông báo đơn vị đã đóng mã số thuế. Đánh giá không có khả năng thu hồi. Đã làm hồ sơ đề nghị xóa nợ. Đã trình Hội đồng quản trị xem xét phê duyệt.)</i>				

07. Hàng tồn kho	Cuối năm 2020		Đầu năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	193.362.190	0	158.722.174	0
- Thành phẩm	641.728.009	0	1.024.035.748	0
- Hàng hoá	10.551.911.985	95.907.278	9.773.542.878	81.724.428
Cộng:	11.387.002.184	95.907.278	10.956.300.800	81.724.428

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, chậm tiêu thụ vào cuối kỳ, nguyên nhân, hướng xử lý: vào thời điểm 31/12/2020, dự phòng giảm giá sách tồn kho có thể chậm tiêu thụ hoặc có thể bán dưới giá vốn giá trị 95.907.278 đồng.

- Trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào 31/12/2020: trích lập thêm dự phòng giảm giá sách tồn kho 14.182.850 đ (Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm 81.724.428đ; cuối năm 95.907.278đ)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	7.991.497.872	4.715.214.260	2.661.352.456	235.156.354	0	15.603.220.942
Số dư cuối năm	7.991.497.872	4.715.214.260	2.661.352.456	235.156.354	0	15.603.220.942
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.996.227.005	3.858.954.377	2.136.495.625	171.317.998	0	11.162.995.005
- Khấu hao trong năm	329.012.249	211.142.857	150.630.624	27.000.000	0	717.785.730
Số dư cuối năm	5.325.239.254	4.070.097.234	2.287.126.249	198.317.998	0	11.880.780.735
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Đầu năm	2.995.270.867	856.259.883	524.856.831	63.838.356	0	4.440.225.937
Cuối năm	2.666.258.618	645.117.026	374.226.207	36.838.356	0	3.722.440.207

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 1.869.975.566 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.792.402.144 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không có

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	15.149.323.417	0	0	0	0	15.149.323.417
Số dư cuối kỳ	15.149.323.417	0	0	0	0	15.149.323.417
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	15.149.323.417	0	0	0	0	15.149.323.417
Số dư cuối kỳ	15.149.323.417	0	0	0	0	15.149.323.417

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 5.330.204.600 đồng

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	20.772.787.944	0	0	20.772.787.944
- Nhà	20.772.787.944	0	0	20.772.787.944
Giá trị hao mòn lũy kế	14.727.814.972	598.925.174	0	15.326.740.146
- Nhà	14.727.814.972	598.925.174	0	15.326.740.146
Giá trị còn lại	6.044.972.972	0	598.925.174	5.446.047.798
- Nhà	6.044.972.972	0	598.925.174	5.446.047.798

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 5.446.047.798 đồng
 Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê: 8.093.001.781 đồng
 Giao dịch trọng yếu đã thực hiện trong kỳ: không có

13. Chi phí trả trước	Cuối năm 2020	Đầu năm 2020
a/ Chi phí trả trước ngắn hạn	0	0
b/ Chi phí trả trước dài hạn, gồm:		
- Chi phí thuê đất (trả trước đến 31/01/2028)	908.543.750	1.036.808.750
- Camera, kệ giá, máy móc, bảng hiệu	95.582.728	13.921.048
- Chi phí nâng cấp phần mềm kế toán	62.431.694	0
Cộng:	1.066.558.172	1.050.729.798

16. Phải trả người bán	Cuối năm 2020	Đầu năm 2020
a/ Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	0	53.314.865
- Công ty CP Sách MCBOOKS	287.152.860	275.598.310
- Cty TNHH Văn hóa Minh Tân (NS Minh Thắng)	394.534.950	334.091.250
- Công ty TNHH Bảo Anh	563.929.956	447.563.341
- Cty CP Giáo dục Đại Trường Phát	0	247.503.102
- Cty TNHH MTV TM & DVVH Minh Long	253.781.260	160.890.610
- Công ty TNHH MTV DVVH Khang Việt	268.419.867	0
- Công ty TNHH Education Solution Việt Nam	249.662.121	0
- Các khoản phải trả người bán khác	4.011.042.242	3.303.801.614
Cộng a/:	6.028.523.256	4.822.763.092

b/ Phải trả người bán dài hạn	0	0
-------------------------------	---	---

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Nguyễn Huy	0	20.070.657
Cộng d/:	0	20.070.657

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Kỳ báo cáo: quý IV/2020	Đầu quý IV/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý IV/2020
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	722.788.218	611.368.860	1.041.110.004	293.047.074
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	760.843.634	352.628.628	760.843.634	352.628.628
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công	540.459	-22.224.523	540.459	-22.224.523
- Thuế thu nhập cá nhân không ký HĐLĐ	0	6.292.000	0	6.292.000
- Tiền thuê đất	352.331.452	0	352.331.452	0
Cộng:	1.836.503.763	948.064.965	2.154.825.549	629.743.179

	Đầu quý IV/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý IV/2020
b/ Phải thu:				
- Thuế TNCN từ tiền lương tiền công nộp thừa (đã quyết toán thuế TNCN năm 2020, hạch toán trong năm 2020)	-540.459	-22.224.523	540.459	22.224.523
Trong đó:				
+ Thuế TNCN phải nộp quý IV/2020		16.681.225	0	
+ Nộp thuế TNCN trong quý IV/2020			540.459	
+ Thuế TNCN phải nộp giảm theo quyết toán thuế TNCN		-38.905.748	0	
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công: Đầu quý 4/2020 phải nộp 540.459 đ. Cuối kỳ 31/12/2020: nộp thừa 22.224.523 đ.				

	Đầu năm 2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm 2020
Kỳ báo cáo: năm 2020				
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	349.613.603	1.754.393.397	1.810.959.926	293.047.074
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	386.200.760	1.343.278.912	1.376.851.044	352.628.628
- Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	0	299.979.500	299.979.500	0
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công	0			0
- Thuế thu nhập cá nhân không ký HĐLĐ	0	6.292.000	0	6.292.000
- Thuế nhà đất	0	40.118.142	40.118.142	0
- Tiền thuê đất	0	352.331.452	352.331.452	0
- Lệ phí môn bài	0	8.000.000	8.000.000	0
Cộng:	735.814.363	3.804.393.403	3.888.240.064	651.967.702
b/ Phải thu:				
- Thuế TNCN từ tiền lương tiền công nộp thừa (đã quyết toán thuế TNCN năm 2020, hạch toán trong năm 2020)	45.466.558	62.143.365	38.901.330	22.224.523
Trong đó:				
+ Thuế TNCN phải nộp năm 2020		52.332.946	0	
+ Thuế TNCN nộp thừa được hoàn lại		48.716.167	0	
+ Nộp thuế TNCN trong năm 2020			38.901.330	
+ Thuế TNCN phải nộp giảm theo quyết toán thuế TNCN		-38.905.748	0	
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công: Đầu năm nộp thừa 45.466.558 đ. Cuối năm 31/12/2020 nộp thừa 22.224.523 đ.				
Cộng:	45.466.558	62.143.365	38.901.330	22.224.523

Công ty được gia hạn nộp thuế theo Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 của Chính phủ do thuộc đối tượng là Doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh bất động sản (danh mục ngành kinh tế theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 6/7/2018 chi tiết mã 68104: cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không ở) và có hoạt động sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (danh mục ngành kinh tế theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 6/7/2018 chi tiết mã 17021: sản xuất bao bì bằng giấy bìa)

Loại thuế được gia hạn nộp gồm: thuế giá trị gia tăng tháng 3, 4, 5, 6/2020; thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019, quý I, II/2020; tiền thuê đất phải nộp kỳ I/2020.

Thời gian được gia hạn: 5 tháng.

Công ty đã nộp Giấy đề nghị gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất cho Cục Thuế thành phố Đà Nẵng ngày 22/04/2020.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2020 của Công ty được giảm 30% theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc Hội do có doanh thu năm 2020 thấp hơn 200 tỉ đồng.

18. Chi phí phải trả	Cuối năm 2020	Đầu năm 2020
a/ Chi phí phải trả ngắn hạn, gồm:		
- Chi phí vận chuyển phải trả	28.097.500	13.765.550
- Chi phí vệ sinh phải trả	13.936.364	0
- Chi phí bảo trì thang máy phải trả	6.900.000	0
- Các khoản khác	772.475	0
Cộng a/:	49.706.339	13.765.550
b/ Chi phí phải trả dài hạn	0	0
19. Phải trả khác	Cuối năm 2020	Đầu năm 2020
a/ Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	30.950.160	31.208.760
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	542.211.200	697.002.701
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	78.192.610	61.567.610
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.968.284	45.697.558
Trong đó:		
+ Phải trả người lao động tiền thuế thu nhập cá nhân nộp thừa sau khi quyết toán thuế TNCN từ tiền lương tiền công (dư có tk 141)	21.968.284	45.697.558
Cộng:	673.322.254	835.476.629
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	579.968.400	701.910.000
Cộng:	579.968.400	701.910.000
20. Doanh thu chưa thực hiện:	Cuối năm 2020	Đầu năm 2020
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	1.158.076.818	1.373.966.299
Cộng:	1.158.076.818	1.373.966.299
d/ Chi tiết doanh thu chưa thực hiện với bên liên quan:		
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	358.026.970	360.296.062
- Công ty CP Bất Động Sản Elite House	6.363.636	0

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chê nh lệch h tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư ngày 01/01/2019	30.000.000.000	2.707.300.000	0	901.274.320	28.334.790.805	61.943.365.125
- Lãi năm 2019					7.221.372.423	7.221.372.423
- Trích quỹ Đầu tư Phát triển				184.790.805	-184.790.805	0
- Chia cổ tức					-27.900.000.000	-27.900.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-250.000.000	-250.000.000
Số dư ngày 31/12/2019	30.000.000.000	2.707.300.000	0	1.086.065.125	7.221.372.423	41.014.737.548
Số dư ngày 01/01/2020	30.000.000.000	2.707.300.000	0	1.086.065.125	7.221.372.423	41.014.737.548
- Lãi năm 2020					7.530.480.196	7.530.480.196
- Trích quỹ Đầu tư Phát triển				361.068.621	-361.068.621	0
- Chia cổ tức					-6.000.000.000	-6.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-361.068.621	-361.068.621
Số dư ngày 31/12/2020	30.000.000.000	2.707.300.000	0	1.447.133.746	8.029.715.377	42.184.149.123

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Cuối năm 2020	Đầu năm 2020
- Vốn góp của công ty mẹ	0	0
- Vốn góp của cổ đông Nhà Nước	0	0
- Vốn góp của cổ đông khác	30.000.000.000	30.000.000.000

Cộng: 30.000.000.000 30.000.000.000

c/ Thặng dư vốn cổ phần

2.707.300.000 2.707.300.000

d/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ
tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức đã chia	6.000.000.000	27.900.000.000
Chia cổ tức năm 2018 (93% VDL 30 tỉ)	0	27.900.000.000
Chia cổ tức năm 2019 (20% VDL 30 tỉ)	6.000.000.000	0

e/ Cổ phiếu

Cuối năm 2020 Đầu năm 2020

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ICP (mười ngàn đồng/ 1 cổ phiếu)

f/ Cổ tức:	Năm 2020	Năm 2019
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước:		
+ Cổ tức năm trước đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	20%	93%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	không có	không có
g/ Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm 2020	Đầu năm 2020
- Quỹ đầu tư phát triển	1.447.133.746	1.086.065.125

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Kỳ báo cáo: Quý IV/2020

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2020	Quý IV/2019
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	9.959.600.662	10.702.687.753
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.615.480.175	2.900.295.053
Cộng:	12.575.080.837	13.602.982.806
b/ Doanh thu đối với bên liên quan (<i>chi tiết từng đối tượng</i>)		
- Công ty TNHH Nguyên Huy	32.363.636	100.000
- Công ty TNHH Go-Working	220.442.676	226.292.338
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	341.504.000	501.819.204
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng DUFAGO	11.108.800	51.885.602
- Công ty CP Bất Động Sản Elite House	20.635.309	0
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Hàng bán bị trả lại	61.057.823	12.964.838
Cộng:	61.057.823	12.964.838
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Doanh thu thuần bán hàng	9.898.542.839	10.689.722.915
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	2.615.480.175	2.900.295.053
Cộng:	12.514.023.014	13.590.017.968
04. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	7.318.070.807	8.117.729.341
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	308.600.188	825.622.638
- Giá vốn của kinh doanh bất động sản đầu tư	494.514.887	512.329.239
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	302.611.593	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.182.850	27.115.462
Cộng:	8.437.980.325	9.482.796.680
05. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.875.844	189.748.191
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	15.193.613	20.077.612
Cộng:	118.069.457	209.825.803

06. Chi phí tài chính	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Lãi tiền vay	0	0
Cộng:	0	0
07. Thu nhập khác	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Tiền phạt thu được	0	17.930.000
- Thu thanh lý vật tư, hàng hóa, dụng cụ	680.000	0
- Thu hoa hồng viễn thông	3.082.285	3.019.367
- Thu chênh lệch công nợ	4.932.785	81.176.030
- Thu vận chuyển, lắp ráp	75.283.783	56.139.576
- Thu bồi thường tổn thất hàng hóa	33.344.641	0
- Xử lý chênh lệch thừa vật tư hàng hóa	0	2.581.526
- Thu khác	572.727	10.550.273
Cộng:	117.896.221	171.396.772
08. Chi phí khác	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	580.139	0
- Thanh lý vật tư, hàng hóa	95.586.096	31.873.909
- Chênh lệch công nợ	116.127	137.212
- Xử lý chênh lệch thiếu vật tư hàng hóa	775.582	0
- Hàng hóa tổn thất yêu cầu bồi thường	43.975.822	0
- Chi phí khác	0	4.014.090
Cộng:	141.033.766	36.025.211
09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2020	Quý IV/2019
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ		
- Lương	56.922.901	49.994.272
- Bảo hiểm xã hội	39.359.250	39.029.713
- Khấu hao tài sản cố định	44.760.730	44.816.210
- Các khoản chi phí QLDN khác	504.710.926	231.294.223
Cộng:	645.753.807	365.134.418
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Khấu hao tài sản cố định	81.542.657	83.329.320
- Điện	88.783.360	106.410.014
- Lương	113.069.318	427.538.734
- Bảo hiểm xã hội	180.295.500	185.945.996
- Cơm ca	181.770.000	187.905.000
- Vận chuyển	561.101.778	563.813.552
- Các khoản chi phí bán hàng khác	407.873.190	632.837.819
Cộng:	1.614.435.803	2.187.780.435
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.423.310	333.732.614
- Chi phí nhân công	1.056.001.118	1.131.852.209
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	328.820.394	331.052.948
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.219.188.099	1.424.192.031
- Chi phí khác bằng tiền	708.947.128	388.827.231
Cộng:	3.482.380.049	3.609.657.033

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Lợi nhuận trước thuế	1.910.784.891	1.899.503.799
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế:	607.991.029	31.500.000
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	580.139	0
+ Chi phí vượt mức bình thường	575.910.890	0
+ Thù lao HĐQT, BKS, TK thành viên không điều hành	31.500.000	31.500.000
- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.518.775.920	1.931.003.799
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	503.755.184	386.200.760
- Chi phí thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị quyết 116/2020/NQ/QH14 ngày 19/06/2020	151.126.556	-
- Chi phí thuế TNDN sau khi giảm 30% theo Nghị quyết 116/2020/NQ/QH14 ngày 19/06/2020	352.628.628	-
12a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.558.156.263	1.513.303.039
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	77.907.813	75.665.152
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.480.248.450	1.437.637.887
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	493	479
12b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.480.248.450	1.437.637.887
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.480.248.450	1.437.637.887
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.000.000	3.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	493	479

Kỳ báo cáo: Năm 2020

	Năm 2020	Năm 2019
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	66.545.250.157	77.775.776.947
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	10.309.428.113	11.053.922.246
Cộng:	76.854.678.270	88.829.699.193
b/ Doanh thu đối với bên liên quan <i>(chi tiết từng đối tượng)</i>		
- Công ty TNHH Nguyên Huy	32.363.636	300.000
- Công ty TNHH Go-Working	737.221.605	890.173.374
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	1.468.641.233	1.544.122.614
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng DUFAGO	46.526.057	123.904.835
- Công ty CP Bất Động Sản Elite House	33.668.582	0
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2020	Năm 2019
- Hàng bán bị trả lại	73.208.103	99.873.264
Cộng:	73.208.103	99.873.264
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
- Doanh thu thuần bán hàng	66.472.042.054	77.675.903.683
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	10.309.428.113	11.053.922.246
Cộng:	76.781.470.167	88.729.825.929
04. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	51.285.277.046	58.527.718.154
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.929.222.291	3.457.425.675
- Giá vốn của kinh doanh bất động sản đầu tư	2.032.975.712	2.349.317.084
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	575.910.890	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.182.850	27.115.462
Cộng:	55.837.568.789	64.361.576.375
05. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	398.631.888	718.267.938
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	81.672.881	80.610.304
Cộng:	480.304.769	798.878.242
06. Chi phí tài chính	Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền vay	0	13.701.094
Cộng:	0	13.701.094
07. Thu nhập khác	Năm 2020	Năm 2019
+ Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ không phải là nhà đất	0	6.363.636
+ Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	0	0
- Thu thuần từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	6.363.636
- Tiền phạt thu được	27.050.000	37.430.000
- Thu thanh lý vật tư, hàng hóa, dụng cụ	680.000	545.455
- Thu hoa hồng viễn thông	11.798.617	12.396.407
- Thu chênh lệch công nợ	5.037.651	81.178.995
- Thu vận chuyển, lắp ráp, giao nhận	268.920.146	56.139.576
- Thu nhận hỗ trợ chi phí bán hàng	0	64.263.827

- Thu bồi thường tổn thất hàng hóa	33.344.641	50.291.902
- Xử lý chênh lệch thừa vật tư hàng hóa	0	2.581.526
- Thu khác	15.632.545	42.767.182
Cộng:	362.463.600	353.958.506
08. Chi phí khác	Năm 2020	Năm 2019
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	679.372	3.300.000
- Phí niêm yết trả cho Sở GDCK Hà Nội	15.000.000	15.000.000
- Phí thực hiện quyền trả cho TT Lưu ký Chứng khoán	3.500.000	5.000.000
- Thanh lý vật tư, hàng hóa	95.586.096	31.873.909
- Chênh lệch công nợ	116.378	139.211
- Chi vận chuyển, lắp ráp	82.222.727	0
- Xử lý chênh lệch thiếu vật tư hàng hóa	775.582	0
- Hàng hóa tổn thất yêu cầu bồi thường	43.975.822	29.650.832
- Chi phí khác	0	10.113.080
Cộng:	241.855.977	95.077.032
09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ		
- Lương	1.361.698.166	1.819.563.194
- Bảo hiểm xã hội	157.147.528	165.324.527
- Khấu hao tài sản cố định	179.042.923	169.204.567
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.111.034.674	1.127.287.942
Cộng:	2.808.923.291	3.281.380.230
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Khấu hao tài sản cố định	327.599.950	333.317.274
- Điện	436.634.951	653.435.544
- Lương	5.312.374.304	6.746.680.353
- Bảo hiểm xã hội	730.133.697	750.273.104
- Com ca	547.320.000	755.460.000
- Vận chuyển	742.847.606	1.217.374.721
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.765.220.763	2.610.346.421
Cộng:	9.862.131.271	13.066.887.417
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.035.439.814	1.717.230.267
- Chi phí nhân công	9.957.945.179	13.167.509.021
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.316.710.904	1.304.261.105
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.820.324.233	5.529.218.875
- Chi phí khác bằng tiền	1.036.035.424	955.563.480
Cộng:	17.166.455.554	22.673.782.748
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
- Lợi nhuận trước thuế	8.873.759.108	9.064.040.529
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế:	721.090.262	149.300.000
+ Phí quản lý niêm yết chứng khoán	15.000.000	15.000.000
+ Phí thực hiện quyền trả cho TT Lưu ký Chứng khoán	3.500.000	5.000.000

+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	679.372	3.300.000
+ Chi phí vượt mức bình thường	575.910.890	0
+ Thù lao HĐQT, BKS, TK thành viên không điều hành	126.000.000	126.000.000
- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.594.849.370	9.213.340.529
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.918.969.874	1.842.668.106
- Chi phí thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị quyết 116/2020/NQ/QH14 ngày 19/06/2020	575.690.962	0
- Chi phí thuế TNDN sau khi giảm 30% theo Nghị quyết 116/2020/NQ/QH14 ngày 19/06/2020	1.343.278.912	0
12. a/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.530.480.196	7.221.372.423
- Thù lao HĐQT không điều hành và Ban kiểm soát	0	0
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (kế hoạch, 5%)	376.524.010	361.068.621
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.153.956.186	6.860.303.802
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.385	2.287
b/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.153.956.186	6.860.303.802
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	7.153.956.186	6.860.303.802
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.000.000	3.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.385	2.287

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không phát sinh**
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không phát sinh**

Giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo:

Như đã trình bày tại khoản 5 thuộc mục I (đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp), dịch bệnh Covid-19 trên thế giới đang tiếp tục diễn biến nguy hiểm, phức tạp khó lường, bước đầu đã sản xuất được vắc-xin nhưng dịch bệnh chưa có dấu hiệu suy giảm, sẽ ảnh hưởng nhất định đến Việt Nam nói chung và đến hoạt động và kết quả kinh doanh của công ty nói riêng trong thời gian tới.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:

- Các bên liên quan:

ST T	Tên bên liên quan	Quốc gia	Mã số thuế	Hình thức quan hệ ¹												Thuế TNDN kỳ tính thuế (nhằm xác định các TH miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết)	
				(tham chiếu điều 5 nghị định 132/2020/NĐ-CP)												Thuế suất ²	Ưu đãi thuế ³
(1)	(2)	(3)	(4)	A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L			
1	Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	Việt Nam	0400461301		x					x		x				20%	không
2	Công ty CP Bất Động Sản Elite House	Việt Nam	0401933814		x					x		x				20%	không
3	Công ty CP KOMIYAMA Việt Nam	Việt Nam	0401779601		x					x		x				20%	không
4	Công ty CP Đầu tư Plutus Việt Nam	Việt Nam	0401928878		x					x		x				20%	không
5	Công ty CP Quản lý Dự án DAC	Việt Nam	0400662632							x		x				20%	không
6	Công ty CP Vật liệu Xây dựng DUFAGO	Việt Nam	0401333013							x		x				20%	không
7	Công ty CP DINCO Sài Gòn	Việt Nam	0313793558							x		x				20%	không
8	Công ty CP Xây dựng Fi Di	Việt Nam	0400442891							x		x				20%	không
9	Công ty TNHH Nguyễn Huy	Việt Nam	0400456044							x		x				20%	không
10	Công ty TNHH Go- Working	Việt Nam	0401860235							x						20%	không

Hình thức quan hệ liên quan:

- b) Cả hai doanh nghiệp đều có ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp;
- g) Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột;
- i) Các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một cá nhân thông qua vốn góp của cá nhân này vào doanh nghiệp đó hoặc trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp;

Thuế suất: là thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của bên liên quan trong kỳ tính thuế năm 2020

- Các giao dịch trọng yếu và công nợ với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan được thực hiện theo *Phương pháp giá không bị kiểm soát có thể so sánh được*, được xác định bằng cách so sánh giá của hàng hóa dịch vụ bán ra trên thị trường có thể so sánh được về mặt kinh tế mà người bán không có liên quan với người mua. Các điều kiện của giao dịch với bên liên quan tương tự như trong các giao dịch thông thường.

Tổng quan giao dịch và công nợ với các bên liên quan:

Bên liên quan (BLQ)	Tính chất giao dịch	Doanh thu thực hiện quý IV/2020	Doanh thu thực hiện năm 2020	Phải thu (phải trả) cuối kỳ	Doanh thu chưa thực hiện cuối kỳ
Công ty TNHH Nguyên Huy	BLQ mua hàng hóa	32.363.636	32.363.636	6.740.478	0
	BLQ bán hàng hóa	118.878.705	1.662.535.321	0	0
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	BLQ mua hàng hóa	19.154.000	176.972.141	22.084.920	0
	BLQ thuê văn phòng	322.350.000	1.291.669.092	0	358.026.970
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DUFAGO	BLQ mua hàng hóa	11.108.800	46.526.057	12.219.680	0
Công ty CP Bất động sản Elite House	BLQ thuê văn phòng	20.635.309	33.668.582	0	6.363.636
Công ty TNHH Go-Working	BLQ thuê văn phòng	220.442.676	737.221.605	0	144.354.546

- Giao dịch với các thành viên chủ chốt:

Nhân sự quản lý chủ chốt	Tính chất giao dịch	Quý IV/2020	Năm 2020
Hội đồng quản trị	Thù lao đã trả	22.500.000	90.000.000
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Lương, thưởng đã trả	163.749.799	558.135.063

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh quý IV/2020 so với cùng kỳ quý IV/2019:

Chỉ tiêu	Kinh doanh sách, VHP, in ấn		Kinh doanh cho thuê mặt bằng		Tổng cộng	
	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Doanh thu	9.959.600.662	10.702.687.753	2.615.480.175	2.900.295.053	12.575.080.837	13.602.982.806
- Các khoản giảm trừ doanh thu	61.057.823	12.964.838	0	0	61.057.823	12.964.838
- Giá vốn	7.943.465.538	8.970.467.441	494.514.887	512.329.239	8.437.980.425	9.482.796.680
- Lợi nhuận gộp	1.955.077.301	1.719.255.474	2.120.965.288	2.387.965.814	4.076.042.589	4.107.221.288
- Chi phí không phân bổ					2.260.189.610	2.552.914.853
- Thu nhập khác					117.896.221	171.396.772
- Chi phí khác					141.033.766	36.025.211
- Thu nhập tài chính					118.069.457	209.825.803
- Chi phí tài chính					0	0
- Lợi nhuận trước thuế					1.910.784.891	1.899.503.799
- Thuế thu nhập doanh nghiệp					503.755.184	386.200.760
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%	-	-	-	-	-151.126.556	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp sau khi được giảm 30%	-	-	-	-	352.628.628	-
- Lợi nhuận sau thuế					1.558.156.263	1.513.303.039

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019:

Chỉ tiêu	Kinh doanh sách, VHP, in ấn		Kinh doanh cho thuê mặt bằng		Tổng cộng	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Doanh thu	66.545.250.157	77.775.776.947	10.309.428.113	11.053.922.246	76.854.678.270	88.829.699.193
- Các khoản giảm trừ doanh thu	73.208.103	99.873.264	0	0	73.208.103	99.873.264
- Giá vốn	53.804.593.177	62.012.259.291	2.032.975.712	2.349.317.084	55.837.568.889	64.361.576.375
- Lợi nhuận gộp	12.667.448.877	15.663.644.392	8.276.452.401	8.704.605.162	20.943.901.278	24.368.249.554
- Chi phí không phân bổ					12.671.054.562	16.348.267.647
- Thu nhập khác					362.463.600	353.958.506
- Chi phí khác					241.855.977	95.077.032
- Thu nhập tài chính					480.304.769	798.878.242
- Chi phí tài chính					0	13.701.094
- Lợi nhuận trước thuế					8.873.759.108	9.064.040.529
- Thuế thu nhập doanh nghiệp					1.918.969.874	1.842.668.106
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%	-	-	-	-	-575.690.962	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp sau khi được giảm 30%	-	-	-	-	1.343.278.912	-
- Lợi nhuận sau thuế					7.530.480.196	7.221.372.423

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Thông tin trong Báo cáo tài chính quý IV/2019 và năm 2019 không thay đổi, không có điểm nào trình bày lại trong Báo cáo tài chính quý IV/2020 và năm 2020.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục trong tương lai.

Người lập



Phạm Mai Anh

Kế toán trưởng



Lê Mạnh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Văn Cẩn